

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của

Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ **TRƯỜNG THCS HIỆP PHƯỚC**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2018 - 2019

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	1.22m ² /1HS
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhò		-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	26/27	-
8	Bình quân học sinh/lớp	39	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)		CS1:13.584 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		1.752
VI	Tổng diện tích các phòng		1680/1053HS
1	Diện tích phòng học (m ²)		1296/1053 HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)		384/1053 HS
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	1	48m ² /1053 HS
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	0	0
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	184	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	43 bộ	6.1 bộ / lớp
2	Khối lớp 7	36 bộ	6 bộ/lớp
3	Khối lớp 8	55 bộ	9.2 bộ/lớp
4	Khối lớp 9	50 bộ	7.1 m ²
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	1/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	7	0.5/lớp

3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác (bảng tương tác)	3	
6	Máy lạnh phòng học do phụ huynh đóng góp		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	140 m2
XI	Nhà ăn	320 m2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không		
XIII	Khu nội trú	không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		04		0.36m2/hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDThay ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Nhà Bè, ngày 31 tháng 05 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoàng Dung

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của

Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ TRƯỜNG THCS HIỆP PHƯỚC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2018 - 2019

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	1.22m ² /1HS
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhò		-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	26/27	-
8	Bình quân học sinh/lớp	39	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)		CS1:13.584 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		5.200
VI	Tổng diện tích các phòng		1680/1053HS
1	Diện tích phòng học (m ²)		1296/1053 HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)		384/1053 HS
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	1	48m ² /1053 HS
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	0	0
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	184	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	43 bộ	6.1 bộ / lớp
2	Khối lớp 7	36 bộ	6 bộ/lớp
3	Khối lớp 8	55 bộ	9.2 bộ/lớp
4	Khối lớp 9	50 bộ	7.1 m ²
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	1/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	7	0.5/lớp

3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác (bảng tương tác)	3	
6	Máy lạnh phòng học do phụ huynh đóng góp		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	140 m2
XI	Nhà ăn	320 m2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không		
XIII	Khu nội trú	không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		04		0.36m2/hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Nhà Bè, ngày 31 tháng 5 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Đã ký)
Nguyễn Thị Hoàng Dung